

TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH BỆNH COVID-19 ĐẾN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM: MỘT CÁCH TIẾP CẬN THÔNG QUA MÔ HÌNH LỰC HẤP DẪN VÀ PHƯƠNG PHÁP ƯỚC LƯỢNG HAUSMAN-TAYLOR

Hoàng Chí Cường

Khoa Thương mại, Trường Đại học Văn Lang

Email: cuong.hc@vlu.edu.vn

Bùi Thị Thanh Nhân

Khoa KT&QTKD, Trường Đại học Hải Phòng

Email: nhanbtt79@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 28/6/2023

Ngày PB đánh giá: 07/7/2023

Ngày duyệt đăng: 15/12/2023

TÓM TẮT: Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tổng hợp, so sánh, thống kê, phân tích định lượng, bộ dữ liệu bảng hỗn hợp, mô hình Lực hấp dẫn và phương pháp ước lượng tiên tiến Hausman-Taylor để đánh giá tác động của dịch bệnh COVID-19 đến thương mại quốc tế của Việt Nam. Kết quả cho thấy, thời gian qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong thương mại quốc tế khi lọt top 20 nền kinh tế có kim ngạch ngoại thương cao nhất thế giới. Kết quả ước lượng chỉ ra tác động tiêu cực nhưng không đáng kể của dịch bệnh đến xuất khẩu của Việt Nam (làm giảm khoảng 1,4%) trong khi không tìm thấy bằng chứng về việc dịch bệnh làm giảm nhập khẩu của quốc gia. Một số gợi ý về chính sách cũng được đề cập trong nghiên cứu này.

Từ khóa: COVID-19, Mô hình Lực hấp dẫn, Tác động, Thương mại quốc tế, Việt Nam.

IMPACTS OF COVID-19 EPIDEMIC ON VIETNAM'S INTERNATIONAL TRADE: AN APPROACH THROUGH GRAVITY MODEL AND HAUSMAN - TAYLOR ESTIMATION METHOD

ABSTRACT: This study employs different research methodologies such as synthesis, comparison, statistics, quantitative analysis, mixed panel data sets, Gravity model, and Hausman-Taylor estimation method to evaluate the impacts of the COVID-19 epidemic on Vietnam's international trade. The results show that, in recent times, Vietnam has achieved significant achievements in international trade, reaching the top 20 economies with the highest foreign trade turnover in the world. The estimation results indicate a negative but insignificant impact of the epidemic on Vietnam's exports (reducing about 1.4%) while no evidence of the disease reducing the country's imports is found. Some policy suggestions are also mentioned in this study.

Key words: COVID-19, Gravity Model, Impacts, International Trade, Vietnam

1. Mở đầu

Thương mại quốc tế (TMQT) là hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa và dịch vụ giữa các quốc gia. Trên giác độ một quốc gia, thương mại quốc tế gồm hai hoạt động chính là xuất khẩu và nhập khẩu. Xuất khẩu là hoạt động bán hàng hóa và dịch vụ được sản xuất trong nước cho các đối tác nước ngoài. Nhập khẩu là hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ được sản xuất tại một quốc gia bên ngoài Việt Nam. Thương mại quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc thay đổi cơ cấu giá trị sử dụng hàng hóa và dịch

vụ, tối ưu hóa việc chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng quốc gia có lợi thế so sánh. Thương mại quốc tế giúp giải quyết công ăn, việc làm cho lực lượng lao động và nâng cao hiệu quả kinh tế quốc dân như đã chỉ ra tại các lý thuyết về thương mại quốc tế (Lý thuyết Lợi thế so sánh, H-O, Vòng đời sản phẩm, Thương mại mới ... Tức điểm tiêu dùng của nền kinh tế sau khi có quan hệ thương mại quốc tế sẽ nằm phía trên đường giới hạn khả năng sản xuất của cả nước xuất khẩu và nhập khẩu). Việt Nam nằm ở Trung tâm của Đông

Nam Á. Quốc gia chính thức mở rộng quan hệ TMQT từ sau năm 1990. Cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng (gia nhập WTO năm 2007 và ký kết một loạt các hiệp định thương mại tự do (FTAs) song hoặc đa phương), kim ngạch thương mại quốc tế của Việt Nam đã tăng lên đáng kể, từ chỉ 5,156 tỷ USD năm 1990 đã tăng lên 732,5 tỷ USD năm 2022, lọt top 20 nền kinh tế có kim ngạch TMQT lớn nhất thế giới.

Tuy nhiên, đại dịch COVID-19 đã có những tác động nhất định đến TMQT và kinh tế của nhiều nước trên thế giới trong đó có Việt Nam giai đoạn 2019-2021. Đại dịch COVID-19 đã làm gián đoạn nghiêm trọng thương mại quốc tế, khiến các quốc gia phải vật lộn với tình trạng thiếu sản phẩm và các công ty gặp phải các vấn đề lớn về chuỗi cung ứng. Những thách thức này làm tăng chi phí sản xuất và góp phần đáng kể làm đình trệ thương mại quốc tế và lạm phát cao hơn. Dịch bệnh COVID-19 xuất hiện vào cuối tháng 12 năm 2019 với tâm dịch tại thành phố Vũ Hán của Trung Quốc do virus SARS-CoV-2 và các biến thể của nó gây ra sau đó lan ra toàn thế giới. Theo WHO, thời điểm 28/6/2023, đã có trên 768.187.096 số ca mắc và tái mắc virus khiến trên 6.945.714 người tử

vong. Kể từ đầu dịch đến nay, Việt Nam có 11.620.189 ca nhiễm, đứng thứ 13/231 quốc gia và vùng lãnh thổ. Xét tỷ lệ số ca nhiễm/1 triệu dân, Việt Nam đứng thứ 120/231 quốc gia và vùng lãnh thổ (bình quân cứ 1 triệu người có 117.431 ca nhiễm). Tổng số ca tử vong do COVID-19 tại Việt Nam tính đến nay là 43.206 ca, chiếm tỷ lệ 0,4% so với tổng số ca nhiễm. Tổng số ca tử vong xếp thứ 26/231 quốc gia, vùng lãnh thổ. Số ca tử vong trên 1 triệu dân xếp thứ 141/231 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. So với châu Á, tổng số ca tử vong xếp thứ 7/50 (xếp thứ 3 ASEAN). Tỷ lệ tử vong trên 1 triệu dân xếp thứ 29/50 quốc gia, vùng lãnh thổ tại châu Á (xếp thứ 5 ASEAN) (theo bản tin của Bộ Y tế Việt Nam trên cổng thông tin điện tử tháng 6/2023). Diễn biến của dịch vẫn còn phức tạp với nhiều số ca bị nhiễm và lây lan trong cộng đồng tuy đã được kiểm soát và phần lớn người dân đã được tiêm vắc xin phòng bệnh.

Câu hỏi đặt ra là thực trạng TMQT của Việt Nam thời gian qua ra sao? Dịch bệnh COVID-19 có thực sự tác động làm giảm TMQT của Việt Nam giai đoạn 2019-2021? Giải pháp nào để đẩy mạnh hoạt động TMQT của Việt Nam thời gian tới đây? Nghiên cứu này sẽ đi tìm hiểu và trả

lời cho các câu hỏi trên. Kết quả nghiên cứu sẽ có nhiều ý nghĩa thực tiễn trong việc hoạch định các chiến lược, chính sách cho hoạt động TMQT của Việt Nam thời gian tới.

2. Lược sử nghiên cứu

Nghiên cứu tác động của dịch bệnh COVID-19 đến thương mại quốc tế của các quốc gia đã được đề cập trong một số nghiên cứu trước đây. Barbero và các cộng sự (2021) sử dụng mô hình trọng lực, dữ liệu thương mại hàng tháng của 68 quốc gia xuất khẩu qua 222 điểm đến từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 10 năm 2020 để đánh giá tác động của dịch bệnh đến các dòng chảy thương mại này. Kết quả cho thấy: (1) tác động tiêu cực của dịch bệnh COVID-19 lớn hơn đối với thương mại song phương của những quốc gia là thành viên của các hiệp định thương mại khu vực so với trước đại dịch; (2) tác động của dịch bệnh COVID-19 là tiêu cực và đáng kể khi xem xét các chỉ số liên quan đến các hành động của chính phủ và tác động tiêu cực lớn nhất được tìm thấy đối với xuất khẩu giữa các quốc gia có thu nhập cao; (3) tác động tiêu cực này mạnh hơn khi nước xuất khẩu và nước nhập khẩu có cùng mức thu nhập.

Kazunobu và Hiroshi (2021) tìm hiểu tác động của COVID-19 đến

thương mại quốc tế đã thay đổi như thế nào theo thời gian. Để làm được điều đó, các tác giả đã sử dụng dữ liệu hàng tháng về thương mại toàn cầu từ tháng 01 đến tháng 8 năm 2019 và 2020. Cụ thể, dữ liệu nghiên cứu bao gồm xuất khẩu của 34 quốc gia sang 173 quốc gia khác. Các tác giả đã ước tính phương trình trọng lực bằng cách sử dụng nhiều biến khác nhau làm đại diện cho thiệt hại do COVID-19 gây ra. Kết quả chỉ ra rằng: (1) tất cả các biến định lượng đại diện cho đại dịch COVID-19 đều có tác động tiêu cực đáng kể đối với thương mại quốc tế của cả các nước xuất khẩu và nhập khẩu; (2) những tác động đó, đặc biệt là tác động của COVID-19 tại các nước nhập khẩu, có xu hướng trở nên không đáng kể kể từ tháng 7 năm 2020. Kết quả này hàm ý rằng tác động tiêu cực của COVID-19 đối với thương mại quốc tế đã được điều chỉnh ở một mức độ nào đó sau đợt đại dịch đầu tiên; (3) Các tác động là không đồng nhất giữa các ngành. Những tác động tiêu cực đối với các sản phẩm lâu bền, không thiết yếu vẫn tồn tại trong một thời gian dài, trong khi những tác động tích cực trong các ngành cung cấp sản phẩm y tế đã được ghi nhận.

Volker (2022) đã chỉ ra rằng tác động của đại dịch COVID-19 đối với

thương mại quốc tế thay đổi theo nhiều khía cạnh, bao gồm loại sản phẩm, quy mô doanh nghiệp và theo thời gian. Trong nghiên cứu này, tác giả cung cấp bằng chứng về sự thay đổi có hệ thống trong phản ứng thương mại đối với đại dịch theo cách chưa được chỉ ra trước đây, đó là phương thức vận chuyển. Phân tích dữ liệu hàng ngày từ New Zealand, tác giả nhận thấy rằng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu bằng đường biển tăng so với các chuyến hàng vận chuyển bằng đường hàng không trong thời gian phong tỏa do đại dịch. Mặc dù phát hiện này phù hợp với nhiều cách giải thích, bao gồm cả sự nhạy cảm của thương mại đối với nguồn tài chính bên ngoài, nhưng nó cung cấp bằng chứng cho tầm quan trọng của các xung đột ở phía cung.

Mitsuyo và Hayakawa (2022) chỉ ra rằng trong những cú sốc trước đây (ví dụ: cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009), thương mại dịch vụ được cho là có khả năng phục hồi tốt hơn thương mại hàng hóa; tuy nhiên, đại dịch vi-rút corona mới (COVID-19) diễn ra đã hạn chế khả năng di chuyển xuyên biên giới, điều này gây tai hại cho thương mại dịch vụ vì nó thường đòi hỏi sự gần gũi về mặt vật lý giữa nhà cung cấp và

người tiêu dùng. Các tác giả đã kiểm tra thực nghiệm tác động của COVID-19 đối với thương mại dịch vụ bằng cách sử dụng dữ liệu hàng quý từ 146 quốc gia vào năm 2019 và 2020. Mức độ nghiêm trọng của nó được đo lường theo số ca mắc, số ca tử vong và chỉ số đo lường mức độ nghiêm trọng của các lệnh phong tỏa. Các tác giả nhận thấy rằng đại dịch có tác động tiêu cực đáng kể đến thương mại dịch vụ hơn là thương mại hàng hóa, đặc biệt là về mặt nhập khẩu. Hơn nữa, mức độ tác động khác nhau giữa các ngành dịch vụ được phân tách, phản ánh bản chất của dịch vụ. Dịch vụ du lịch bị ảnh hưởng nặng nề nhất, tiếp theo là dịch vụ vận tải và xây dựng, phần lớn liên quan đến sự di chuyển của người và hàng hóa quốc tế. Mặt khác, các dịch vụ khác thường được cung cấp dưới dạng cung cấp xuyên biên giới, bao gồm cả dịch vụ máy tính, hầu như không có tác động đáng kể.

Mary và Jesse (2023) đã xem xét tác động của COVID-19 đối với thương mại của Trung Quốc thông qua hai đối tác thương mại chính của nước này: Nhật Bản và Hoa Kỳ. Bằng cách phân biệt các sản phẩm theo loại sản phẩm và tình trạng xử lý, các tác giả tìm thấy bằng chứng cho thấy các sản phẩm ở giữa chuỗi cung ứng toàn

cầu bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi đại dịch và mức độ nghiêm trọng của cú sốc phụ thuộc vào vai trò của quốc gia đối tác trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Ngoài ra, các tác giả thấy rằng hàng xuất khẩu của Trung Quốc bị ảnh hưởng nhiều hơn hàng nhập khẩu của Trung Quốc, bất kể tình trạng xử lý. Những phát hiện này phù hợp với lý thuyết kinh tế và hàm ý rằng tác động của các cú sốc toàn cầu khác nhau tùy theo sản phẩm và quốc gia.

Đối với trường hợp của Việt Nam Dong và Truong (2022) sử dụng dữ liệu thương mại hàng tháng (1/2019-9/2021) do Tổng cục Hải quan cung cấp cùng với phương pháp ước lượng PPML (Poisson Pseudo Maximum Likelihood) đã chỉ ra rằng: COVID-19 tác động tiêu cực đến xuất khẩu của Việt Nam trong năm đầu tiên xảy ra dịch bệnh; xét về cả giai đoạn thì số người thiệt mạng do dịch bệnh có tác động tiêu cực tới xuất khẩu của Việt Nam hơn là số người mắc bệnh và tác động của dịch bệnh đến từng ngành hàng xuất khẩu là khác nhau. Các FTAs và các chính sách kinh tế hỗ trợ tác động tích cực và thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam.

Tìm hiểu qua lược sử nghiên cứu cho thấy, có một số nghiên cứu mới xuất bản đề cập đến tác động của dịch bệnh COVID-19 đến thương mại

quốc tế của các quốc gia trên thế giới. Trường hợp của Việt Nam tập trung đánh giá tác động của dịch đến xuất khẩu. Tuy nhiên, chưa đánh giá tác động đến nhập khẩu. Do đó, để đánh giá một cách toàn diện hơn tác động của dịch đến cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam, nghiên cứu này sẽ sử dụng bộ dữ liệu bảng về TMQT giữa Việt Nam và 22 đối tác thương mại quan trọng giai đoạn 2010-2021 để đánh giá tác động của cú sốc kinh tế này đến cả xuất và nhập khẩu của Việt Nam với ước lượng tiên tiến Hausman-Taylor.

3. Phương pháp nghiên cứu và số liệu

Để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu, nhóm tác giả sẽ sử dụng phương pháp tổng hợp, thống kê, phân tích xu hướng, phân tích định lượng dùng mô hình Lực hấp dẫn và bộ dữ liệu bảng giai đoạn 2010-2021 giữa Việt Nam và 22 đối tác thương mại quan trọng, phương pháp ước lượng Hausman-Taylor. Số liệu được cung cấp bởi Tổng cục Thống kê Việt Nam, Ngân hàng Thế giới và các cơ quan uy tín khác.

Mô hình Lực hấp dẫn trong kinh tế quốc tế tương tự như mô hình Lực hấp dẫn trong các môn khoa học xã hội khác. Mô hình này được sử dụng lần đầu tiên bởi Jan Tinbergen vào

năm 1962. Mô hình Lực hấp dẫn dự đoán rằng trao đổi thương mại song phương phụ thuộc vào quy mô của hai nền kinh tế (thường được đo lường bằng quy mô GDP hoặc GDP bình quân đầu người) và khoảng cách giữa hai nền kinh tế đó. Mô hình lý thuyết cơ bản giữa hai nền kinh tế A và B được biểu diễn bởi công thức sau:

$$F_{AB} = \frac{M_A * M_B}{G * D_{AB}} \quad (1)$$

Trong đó:

F_{AB} : là giá trị trao đổi thương mại hai chiều giữa nền kinh tế A và B (xuất/nhập khẩu)

M_A : là quy mô nền kinh tế A (thường đo bằng GDP/GDP bình quân đầu người)

M_B : là quy mô nền kinh tế B (thường đo bằng GDP/GDP bình quân đầu người)

D_{AB} : là khoảng cách giữa hai nền kinh tế A và B (đo bằng cung tròn giữa hai nước - km).

G: là một hằng số.

Logarit cơ số e hai vế của phương trình (1) để làm tròn mô hình ta có:

$$\begin{aligned} \ln(\text{Trao đổi thương mại hai chiều}) &= \alpha + \beta_1 \ln(\text{GDP quốc gia A}) + \beta_2 \ln(\text{GDP quốc gia B}) \\ &- \beta_3 \ln(\text{Khoảng cách}) + \epsilon_{it} \quad (2) \end{aligned}$$

Mô hình này đã được sử dụng và phát triển bởi các tác giả Anderson và Van Wincoop (2003), Rose (2000), McCallum (1995) ... trong thương mại quốc tế, Head và Ries (2008), Bergstrand và Egger (2007), Eichengreen và Tong (2007) trong đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ...

Trong mô hình (2) ngoài ba biến truyền thống của mô hình Lực hấp dẫn là GDP quốc gia A, GDP quốc gia B, khoảng cách giữa hai nước A và B thì các nhà nghiên cứu có thể cho các biến khác vào để đánh giá tác động đến thương mại hai chiều giữa hai nước A và B. Đó là các biến: đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), thể chế, chung đường biên giới, chung ngôn ngữ, tỷ giá hối đoái, các FTAs, WTO, cú sốc kinh tế: như khủng hoảng tài chính-kinh tế, dịch bệnh COVID-19 ...

Trong nghiên cứu này, biến phụ thuộc được các tác giả lựa chọn là:

$\ln \text{Exp}_{vnjt}$: Logarit cơ số e của Xuất khẩu của Việt Nam sang đối tác j năm t (USD)

$\ln \text{Imp}_{vnjt}$: Logarit cơ số e của Nhập khẩu của Việt Nam từ đối tác j năm t (USD)

Các biến độc lập có khả năng tác động đến TMQT của Việt Nam (xuất khẩu và nhập khẩu) gồm có:

LnGDPvnt: Logarit cơ số e của GDP Việt Nam năm t (USD)

LnGDPjt: Logarit cơ số e của GDP đối tác j năm t (USD)

LnDistvnj: Logarit cơ số e của khoảng cách giữa Việt Nam và đối tác j (km) cung cấp bởi CEPII

LnFDIvnt: Logarit cơ số e của vốn FDI thực hiện năm t tại Việt Nam (USD)

LnEXR: Logarit cơ số e của tỷ giá hối đoái bình quân giữa USD và VND năm t

Biến giả (Dummy) COVID-19 lấy giá trị = 1 giai đoạn 2019-2021 và 0 cho các năm còn lại.

ε_{it} : là Sai số tiêu chuẩn với giả thiết phương sai không đổi và kỳ vọng ($E(\varepsilon_{it}) = 0$)

Phương trình các tác giả xây dựng có dạng như sau:

$$\text{LnExpvnjt} = \beta_{10} + \beta_{11}\text{LnGDPvnt} + \beta_{12}\text{LnGDPjt} + \beta_{13}\text{LnDistvnj} + \beta_{14}\text{LnFDIvnt} + \beta_{15}\text{LnEXR} + \gamma_{11}\text{COVID-19} + \varepsilon_{it} \quad (3)$$

$$\text{LnImpvnjt} = \beta_{20} + \beta_{21}\text{LnGDPvnt} + \beta_{22}\text{LnGDPjt} + \beta_{23}\text{LnDistvnj} + \beta_{24}\text{LnFDIvnt} + \beta_{25}\text{LnEXR} + \gamma_{21}\text{COVID-19} + \varepsilon_{it} \quad (4)$$

Để ước lượng các hệ số cho phương trình lực hấp dẫn (3) và (4) có rất nhiều phương pháp. Đối với OLS, phương pháp này có nhược điểm là có thể làm sai lệch các ước

tính và giảm độ chính xác của chúng. Tức không đảm bảo tính vững. Ngoài ra, nó bị hạn chế bởi các giả định như tuyến tính, phương sai đồng nhất, phân phối chuẩn và không có đa cộng tuyến. Tuy nhiên, những giả định này có thể không đúng với dữ liệu trong thế giới thực. Ngoài ra ta có thể sử dụng phương pháp FE và RE. Tuy nhiên, FE không thể ước lượng được biến có giá trị cố định theo thời gian (trong nghiên cứu này là biến khoảng cách giữa Việt Nam và đối tác thương mại). Ngoài ra FE còn có các nhược điểm khác như được chỉ ra trong Terrence và các cộng sự (2019) như sức mạnh thống kê thấp (low statistical power), tính không đồng nhất không quan sát được (unobserved heterogeneity), suy luận nhân quả sai lầm (erroneous causal inferences), diễn giải hệ số không chính xác (imprecise interpretations of coefficients) ... Dùng phương pháp RE có thể ước lượng được biến có giá trị cố định theo thời gian nhưng hạn chế nghiêm trọng nhất của phương pháp tiếp cận hiệu ứng ngẫu nhiên RE là vấn đề sai lệch mà việc gộp từng phần trong thuật toán gây ra cho các ước lượng cho hệ số β . Để khắc phục nhược điểm của cả hai phương pháp trên, trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ sử dụng phương pháp Hausman-Taylor để ước lượng

cho hệ số của phương trình (3) và (4). Phương pháp này đã được kiểm định và được xem là phù hợp hơn so với phương pháp FE và RE. Theo Hausman-Taylor, thì phương trình có dạng như sau:

$$y_{it} = \beta_1 x'_{1it} + \beta_2 x'_{2it} + \alpha_1 z'_{1i} + \alpha_2 z'_{2i} + \varepsilon_{it} + u_i \quad (5)$$

Trong đó: y_{it} là biến phụ thuộc.

x'_{1it} là những biến độc lập có giá trị thay đổi theo thời gian và không có tương quan với sai số u_i trong mô hình RE.

x'_{2it} là những biến độc lập có giá trị thay đổi theo thời gian và có tương quan với sai số u_i .

z'_{1i} là những biến độc lập có giá trị không thay đổi theo thời gian và không có tương quan với u_i .

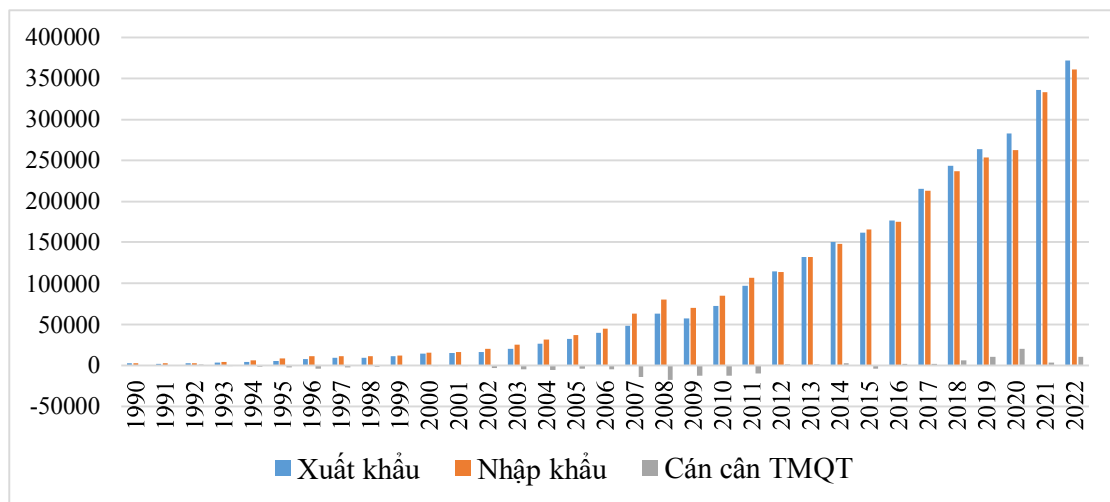
z'_{2i} là những biến độc lập có giá trị không thay đổi theo thời gian và có tương quan với u_i .

β_i và α_i là các hệ số của các biến độc lập trong mô hình ta phải ước lượng.

ε_{it} là sai số tiêu chuẩn được giả sử là iid và có $E(\varepsilon_{it}) = 0$

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Phân tích thực trạng hoạt động TMQT của Việt Nam giai đoạn 1990-2022



Biểu đồ 1. Giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 1990-2022 (triệu USD).

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2023.

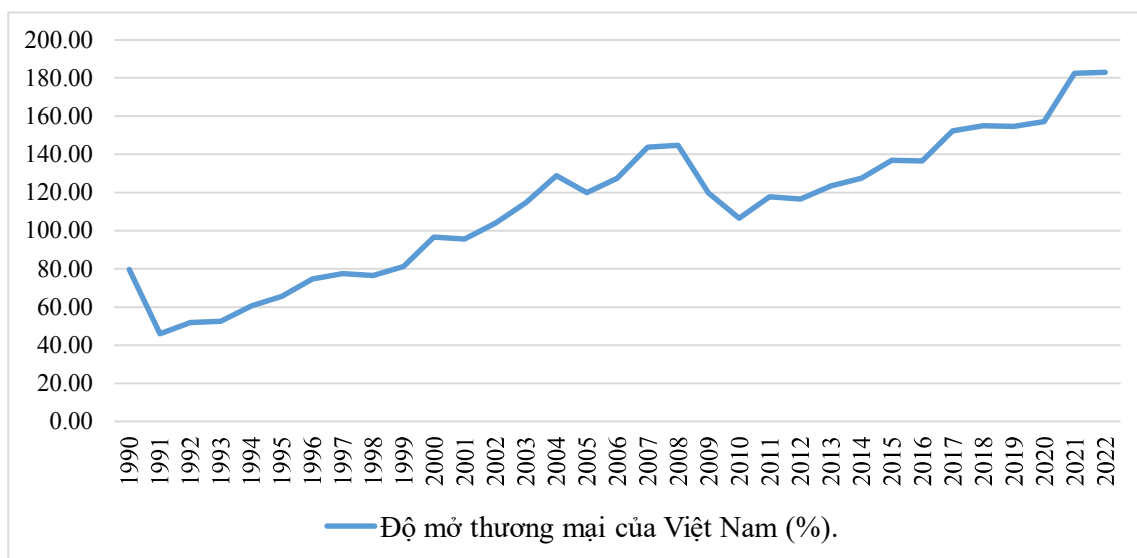
Biểu đồ 1 trên mô tả giá trị xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân TMQT của Việt Nam giai đoạn 1990-2022. Qua Biểu đồ 1 ta thấy, giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam tăng đều trong giai đoạn này. Cụ thể, giá trị xuất khẩu của Việt Nam tăng từ 2,404 tỷ USD năm 1990 lên 371,5 tỷ USD năm 2022. Bình quân giai đoạn này xuất khẩu của Việt Nam tăng 17,91%/năm. Xét về nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam cũng tăng đều, từ 2,7524 tỷ USD năm 1990 lên 361 tỷ USD năm 2022. Bình quân giai đoạn này, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam tăng khoảng 17,85%/năm. Xét về kim ngạch TMQT (xuất + nhập) thì tốc độ tăng bình quân là 17,77%/năm cao gấp 3 lần so với bình quân tăng trưởng GDP của Việt Nam. Về cán cân TMQT (xuất khẩu – nhập khẩu) của Việt Nam, giai đoạn trước những năm 2015, Việt Nam đa số phải nhập siêu (xuất khẩu nhỏ hơn nhập khẩu) thì giai đoạn 2016-2022 Việt Nam đã có xuất siêu (xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu).

Tại Việt Nam, Chính phủ sử dụng chiến lược công nghiệp hóa thay thế hàng nhập khẩu giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước những năm 1990 tới khoảng 2010. Sau đó, Chính phủ sử dụng chính sách công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, sau những năm 2010, khi sản xuất trong

nước đã đáp ứng tốt cho cầu thị trường nội địa và bắt đầu hướng ra xuất khẩu.

Đóng góp 2/3 vào cả kim ngạch xuất và nhập khẩu hiện nay là do khối doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Tính đến hết tháng 12/2022 Việt Nam đã thu hút được khoảng 34.479 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký là 419,884 tỷ USD. Trong đó, vốn FDI thực hiện đạt trên 250 tỷ USD (theo GSO, 2023), tạo việc làm cho gần 5 triệu lao động trực tiếp và hàng triệu lao động gián tiếp.

Hiện nay độ mở thương mại của nền kinh tế Việt Nam khá cao [Trade Openness = (giá trị xuất khẩu + nhập khẩu)/GDP]. Năm 1990, độ mở thương mại của nền kinh tế Việt Nam đạt 79,67% đến năm 2022 đã tăng lên 183,125%. Tức nền kinh tế Việt Nam phụ thuộc vào TMQT (xuất, nhập khẩu với các đối tác quốc tế). Điều này có nghĩa tăng trưởng kinh tế nước ta phụ thuộc rất lớn vào TMQT. Điều này phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Xem Biểu đồ 2 bên dưới. Tuy nhiên, khi mở rộng quan hệ TMQT với các quốc gia khác nếu có các biến cố/cú sốc kinh tế (Economic Shock) như khủng hoảng (Crisis) hay dịch bệnh kiểu như Khủng hoảng Tài chính-kinh tế toàn cầu 2008 hay COVID-19 sẽ có tác động rất lớn đến nền kinh tế mà trước hết là TMQT.



Biểu đồ 2. Độ mở thương mại của Việt Nam giai đoạn 1990-2022.

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2023.

Biểu đồ 2 mô tả độ mở thương mại của Việt Nam giai đoạn 1990-2022 [Độ mở thương mại = (Xuất khẩu + Nhập khẩu)/GDP]. Ta có thể nhận thấy rõ ràng, độ mở thương mại của Việt Nam tăng lên từ năm 1990 đến năm 2008 trước khi có khủng hoảng

Tài chính-kinh tế toàn cầu năm 2008. Sau đó, độ mở thương mại của Việt Nam giảm giai đoạn 2008-2010, từ 143,81% năm 2008 xuống còn 106,71% năm 2010. Sau đó, độ mở thương mại của Việt Nam tăng trở lại và đạt 183,13% năm 2022.

4.2. Kết quả ước lượng và thảo luận

Bảng 1. Kết quả ước lượng mô hình xuất khẩu dùng phương pháp Hausman-Taylor

Biến giải thích	Biến phụ thuộc (LnExpvnjt)	
Biến thay đổi theo thời gian không tương quan với ui	Hệ số	P-value
COVID-19	-0,0139*	0,000

Biến giải thích	Biến phụ thuộc (LnExpvnjt)	
Biến thay đổi theo thời gian có tương quan với ui		
LnGDPvnt	0,2758*	0,000
LnGDPjt	0,0016	0,803
LnFDI	-0,0507*	0,000
Biến cố định theo thời gian không tương quan với ui		
LnDistvnj	-0,0024	0,804
Cons	17,7246*	0,000

Ghi chú: * Có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Kết quả ước lượng tóm tắt ở Bảng 1 cho thấy dịch bệnh COVID-19 đã làm giảm xuất khẩu của Việt Nam do hệ số của biến COVID-19 âm (< 0) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Tuy nhiên, mức độ tác động là không lớn, chỉ làm giảm khoảng 1,4% xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn dịch 2019-2021 [= $\text{EXP}(0,0139) - 1$]. Xét về giá trị tuyệt đối thì xuất khẩu của Việt Nam vẫn tăng trong giai đoạn này. Từ 243,696 tỷ USD năm 2018 lên

336,166 tỷ USD năm 2021 và đạt 371,5 tỷ USD năm 2022. Bảng 1 cho thấy, tăng trưởng GDP của Việt Nam là yếu tố thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam. Trong khi hai biến LnGDPjt và LnDistvnj không có ý nghĩa thống kê do P-value của hệ số của hai biến này $> 0,05$ (5%) - mức ý nghĩa có thể chấp nhận được. Kết quả ước lượng cũng chỉ ra FDI thực hiện ko làm tăng xuất khẩu của Việt Nam (không như kỳ vọng của tác giả).

**Bảng 2. Kết quả ước lượng mô hình nhập khẩu
dùng phương pháp Hausman-Taylor**

Biến giải thích	Biến phụ thuộc (LnImpvntj)	
Biến thay đổi theo thời gian không tương quan với ui	Hệ số	P-value
COVID-19	0,1252	0,072
Biến thay đổi theo thời gian có tương quan với ui		
LnGDPvnt	0,9841*	0,000
LnGDPjt	0,4953*	0,003
LnFDI	-0,2807	0,234
Biến cố định theo thời gian không tương quan với ui		
LnDistvnj	-0,5159	0,098
Cons	-7,1797**	0,038

*Ghi chú: * Có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ** Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.*

Kết quả ước lượng tóm tắt ở Bảng 2 cho thấy hệ số của biến COVID-19 dương và không có ý nghĩa thống kê do $P\text{-value} = 0,072 > \alpha = 0,05$ hay 5% (mức ý nghĩa có thể chấp nhận được). Do đó, ta không có căn cứ để kết luận dịch COVID-19 làm giảm nhập khẩu của Việt

Nam giai đoạn 2019-2021. Về tuyệt đối, nhập khẩu của Việt Nam vẫn tăng từ 237,241 tỷ USD năm 2018 lên 332,842 tỷ USD năm 2021 và đạt 361 tỷ USD năm 2022. Tuy tốc độ tăng trưởng nhập khẩu có giảm từ 11,3% năm 2018 xuống 3,6% năm 2020 nhưng tăng lên 26,7%

năm 2021. Bảng 2 cũng chỉ ra tăng trưởng GDP của Việt Nam và đối tác làm tăng nhập khẩu của Việt Nam. Điều này đúng như kỳ vọng của tác giả. Hiện nền kinh tế của Việt Nam vẫn phụ thuộc rất lớn vào lượng nguyên liệu nhập khẩu (khoảng 2/3 từ thị trường nước ngoài). Do đó, khi muốn tăng trưởng GDP và tăng xuất khẩu buộc Việt Nam phải nhập khẩu nhiều hơn yếu tố đầu vào từ nước ngoài phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu kể cả các ngành có lợi thế so sánh về nhân công giá rẻ là da giày, dệt may, gia công-lắp ráp hàng điện tử ... vì Việt Nam thiếu vắng công nghiệp phụ trợ (supporting industry) cho phần lớn các ngành sản xuất công nghiệp hoặc đáp ứng chưa đủ. Biến LnFDI và biến LnDistvnj không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nhập khẩu.

5. Kết luận

Thương mại quốc tế của Việt Nam thời gian qua đã có những thành tựu đáng ghi nhận khi tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu đạt 732,5 tỷ USD năm 2022 và lọt top 20 nền kinh tế có kim ngạch ngoại thương cao nhất thế giới. Dịch bệnh COVID-19 xuất hiện vào cuối tháng 12 năm 2019 với tâm dịch tại thành phố Vũ Hán của Trung Quốc do virus SARS-CoV-2 và các biến

thể của nó gây ra sau đó lan ra toàn thế giới. Tại Việt Nam có trên 11.620.189 ca nhiễm khiến 43.206 người tử vong. Bằng việc sử dụng mô hình Lực hấp dẫn và phương pháp ước lượng tiên tiến Hausman-Taylor, bộ dữ liệu bảng về TMQT giữa Việt Nam và 22 đối tác thương mại chính giai đoạn 2010-2021, các tác giả đã tìm thấy tác động tiêu cực nhưng không đáng kể của dịch bệnh đến xuất khẩu của Việt Nam (làm giảm khoảng 1,4%) trong khi không tìm thấy bằng chứng về việc dịch bệnh làm giảm nhập khẩu của quốc gia. Để kiểm soát tốt dịch bệnh chiến dịch tiêm chủng và phủ rộng vắc xin đến người dân và du khách vẫn là giải pháp hữu hiệu. Song song, là các biện pháp phòng tránh như đeo khẩu trang nơi đông người, rửa tay, khử khuẩn, giữ khoảng cách khi nói chuyện, nếu có triệu chứng cần tự cách ly, khai báo trực tuyến tại <https://tokhaiyte.vn>, tăng cường vận động, vệ sinh thoáng mát nhà cửa, thực hiện phun khử khuẩn nơi có người bệnh. Khách du lịch quốc tế khi đến Việt Nam cũng cần khai báo y tế, được theo dõi, kiểm tra, sàng lọc ngay tại cửa khẩu khi nhập cảnh bằng các máy đo thân nhiệt để phát hiện triệu chứng nhanh.

Để gia tăng xuất khẩu cho Việt Nam, quốc gia nên tận dụng lực lượng lao động giá rẻ sản xuất những mặt hàng có lợi thế so sánh, nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu quốc gia cho sản phẩm và cố gắng tối ưu hóa về chi phí trong sản xuất, xuất, nhập khẩu. Song song là các biện pháp nghiên cứu, tìm hiểu nhu cầu thị trường và tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại trên phạm vi thị trường toàn cầu. Thứ nữa là tận dụng các ưu đãi trong khuôn khổ các hiệp định FTAs song hoặc đa phương, WTO mà Việt Nam đã ký kết và có hiệu lực.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng khi ta cho thêm các biến độc lập, chẳng hạn tỷ giá hối đoái, các FTAs, WTO, ... cũng như sử dụng các biện pháp ước lượng khác nhau có thể dẫn tới kết quả ước lượng bị thay đổi. Thêm nữa, các chuỗi dữ liệu panel chưa dừng nên mô hình chỉ có thể giải thích phần nào TMQT của Việt Nam và tác động của COVID-19 giai đoạn 2019-2021. Điều này phù hợp với các quan sát trong thế giới thực cũng như ưu, nhược điểm của các thuật toán được áp dụng trong ước lượng. Các nghiên cứu tiếp theo có thể dùng các biện pháp ước lượng

tiên tiến hơn nữa hoặc sử dụng bộ dữ liệu thống kê theo tháng của các cơ quan hữu quan của Việt Nam để phân tích, đánh giá tác động của dịch bệnh nên từng mặt hàng xuất, nhập khẩu chính của Việt Nam-một quốc gia đang phát triển tại Đông Nam Á.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anderson, J. E., & Van Wincoop, E. (2003). Gravity with gravitas: A solution to the border puzzle. *American Economic Review*, 93, 170-192.
2. Barbero J, de Lucio JJ, Rodríguez-Crespo E. (2021). Effects of COVID-19 on trade flows: Measuring their impact through government policy responses. *PLOS ONE* 16(10): e0258356. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0258356>.
3. Bergstrand, J. H., & Egger, P. (2007). A knowledge-and-physical-capital model of international trade, foreign direct investment, and foreign affiliates sales: Developed countries. *Journal of International Economics*, 73(2), 278-308.
4. Dong, Van Chung, Hoan Quang Truong (2022). Impacts of the COVID-19 pandemic on international

- trade in developing countries: evidence from Vietnam. *International Journal of Emerging Market*. <https://doi.org/10.1108/IJOEM-09-2021-1395>.
5. Eichengreen, B., & Tong, H. (2007). Is China's FDI coming at the expense of other countries? *Journal of the Japanese and International Economies*, 21, 153-172.
 6. Head, K., & Ries, J. (2008). FDI as an outcome of the market for corporate control: Theory and evidence. *Journal of International Economics*, 74, 2-20.
 7. Kazunobu Hayakawa and Hiroshi Mukunoki (2021). The impact of COVID-19 on international trade: Evidence from the first shock. *Journal of The Japanese and International Economies* 60 (2021) 101135.
 8. Mary, Everett Hancock and Jesse Mora. (2023). The Impact of COVID-19 on Chinese trade and production: An empirical analysis of processing trade with Japan and the US. *Journal of Asian Economics* 86 (2023) 101596.
 9. McCallum, J. (1995). National borders matter. Canada-U.S. regional trade patterns. *American Economic Review*, 853, 615-623.
 10. Mitsuyo, Ando and Kazunobu Hayakawa (2022). Impact of COVID-19 on trade in services. *Japan and the World Economy*, Vol. 62, June 2022, 101131.
 11. Rose, A. K. (2000). One money, one market: Estimating the effect of common currencies on trade. *Economic Policy*, 20, 9-45.
 12. Terrence, D. Hill, Andrew P. Davis and Michael T. French ... (2019). Limitations of Fixed-Effects Models for Panel Data. *Sociological Perspectives*. Vol. 63, Issue 3.
 13. Tinbergen, J. (1962). An Analysis of World Trade Flows. *Shaping the World Economy*, 3, 1-117.
 14. Volker, Nitsch (2022). Covid-19 and international trade: Evidence from New Zealand. *Economics Letters*. Volume 217. August 2022, 110627.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Thống kê mô tả.

Biến	Giá trị trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. dev.)	Min	Max
LnExpvnjt	23,7974	0,0615	23,6471	23,8677
LnImpvnjt	21,4783	1,5778	16,1181	25,4285
LnGDPvnt	26,2402	0,2754	25,7150	26,6262
LnGDPjt	27,2059	2,0019	22,6878	30,7801
LnFDI	23,4156	0,2573	23,0305	23,7378
LnDistvnj	7,9478	1,0310	5,8614	9,5226
LnEXR	9,9818	,0615	9,8316	10,0522

Phụ lục 2. Ma trận tương quan.

2.1. Mô hình xuất khẩu.

	LnExpvnjt	LnGDPvnt	LnGDPjt	LnDistvnj	LnFDI	LnEXR	COVID-19
LnExpvnjt	1,0000						
LnGDPvnt	0,9689	1,0000					
LnGDPjt	0,0511	0,0516	1,0000				
LnDistvnj	0,0000	0,0000	0,7388	1,0000			
LnFDI	0,8758	0,9343	0,0443	0,0000	1,0000		
LnEXR	1,0000	0,9689	0,0511	0,0000	0,8758	1,0000	
COVID-19	0,6330	0,7088	0,0363	0,0000	0,6854	0,6330	1,0000

2.2. Mô hình nhập khẩu.

	LnImpvnjt	LnGDPvnt	LnGDPjt	LnDistvnj	LnFDI	LnEXR	COVID-19
LnImpvnjt	1,0000						
LnGDPvnt	0,1859	1,0000					
LnGDPjt	0,6651	0,0516	1,0000				
LnDistvnj	0,1271	0,0000	0,7388	1,0000			
LnFDI	0,1662	0,9343	0,0443	0,0000	1,0000		
LnEXR	0,1810	0,9689	0,0511	0,0000	0,8758	1,0000	
COVID-19	0,1477	0,7088	0,0363	0,0000	0,6854	0,6330	1,0000